

Số: 65 /2026/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp,
đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng của 141 ngành nghề thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

Định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng của 141 ngành nghề trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện theo các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Cụ thể như sau:

TT	Tên ngành nghề	Trình độ đào tạo	Thời lượng đào tạo (giờ)	Phụ lục đính kèm
1	Sửa chữa máy nông nghiệp	Sơ cấp bậc 1	400	Phụ lục I
2	Sửa chữa máy may công nghiệp	Sơ cấp bậc 1	400	Phụ lục II
3	Sửa chữa máy nổ	Sơ cấp bậc 1	480	Phụ lục III
4	Sửa chữa ô tô	Sơ cấp bậc 2	675	Phụ lục IV
5	Sửa chữa xe gắn máy	Sơ cấp bậc 1	500	Phụ lục V
6	Vận hành máy xúc/đào (lái xe cuốc)	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục VI
7	Vận hành xe nâng hàng (lái xe nâng)	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục VII
8	Vận hành xe ủi (lái xe ủi)	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục VIII
9	Cắt gọt kim loại	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục IX
10	Kỹ thuật hàn điện	Sơ cấp bậc 1	360	Phụ lục X
11	Cơ khí hàn	Sơ cấp bậc 1	400	Phụ lục XI
12	Hàn	Sơ cấp bậc 1	445	Phụ lục XII
13	Thiết kế chi tiết máy và phương pháp gia công cắt gọt trên máy CNC	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XIII
14	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XIV
15	Lập trình vận hành máy tiện	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XV
16	Phay CNC	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XVI
17	Kỹ thuật tiện	Sơ cấp bậc 1	360	Phụ lục XVII
18	Điện dân dụng	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XVIII
19	Kỹ thuật điện dân dụng	Sơ cấp bậc 1	360	Phụ lục XIX
20	Kỹ thuật điện công nghiệp	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XX
21	Sửa chữa điện dân dụng, công nghiệp	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XXI
22	Sửa chữa máy điện	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XXII
23	Điện lạnh dân dụng	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XXIII

TT	Tên ngành nghề	Trình độ đào tạo	Thời lượng đào tạo (giờ)	Phụ lục đính kèm
24	Kỹ thuật điện lạnh căn bản	Sơ cấp bậc 1	360	Phụ lục XXIV
25	Lập trình điều khiển máy đóng gói bao bì công nghiệp	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XXV
26	Lập trình PLC	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XXVI
27	Công nghệ thông tin (photoshop trong xử lý hình ảnh)	Sơ cấp bậc 1	350	Phụ lục XXVII
28	Lập trình Robot	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XXVIII
29	Sửa chữa máy vi tính	Sơ cấp bậc 1	470	Phụ lục XXIX
30	Chăm sóc trẻ	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XXX
31	Điều dưỡng	Sơ cấp bậc 1	351	Phụ lục XXXI
32	Hộ lý	Sơ cấp bậc 1	351	Phụ lục XXXII
33	Cắt tóc nam - nữ	Sơ cấp bậc 1	360	Phụ lục XXXIII
34	Chăm sóc da	Sơ cấp bậc 1	360	Phụ lục XXXIV
35	Kỹ thuật bới tóc	Sơ cấp bậc 1	360	Phụ lục XXXV
36	Kỹ thuật làm móng tay nước	Sơ cấp bậc 1	360	Phụ lục XXXVI
37	Kỹ thuật trang trí hoa văn trên móng	Sơ cấp bậc 1	360	Phụ lục XXXVII
38	Trang điểm thẩm mỹ	Sơ cấp bậc 1	400	Phụ lục XXXVIII
39	Kỹ thuật chế biến món ăn	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XXXIX
40	Kỹ thuật may công nghiệp	Sơ cấp bậc 1	360	Phụ lục XL
41	Kỹ thuật pha chế đồ uống	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XLI
42	Kỹ thuật trang điểm	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XLII
43	Xây dựng dân dụng	Sơ cấp bậc 1	360	Phụ lục XLIII
44	Kỹ thuật xây dựng	Sơ cấp bậc 1	360	Phụ lục XLIV
45	Ứng dụng mộc trong thiết kế nội thất	Sơ cấp bậc 1	300	Phụ lục XLV
46	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	Sơ cấp bậc 1	312	Phụ lục XLVI
47	Nuôi và phòng trị bệnh cho heo	Sơ cấp bậc 1	312	Phụ lục XLVII
48	Trồng lúa năng suất cao	Sơ cấp bậc 1	340	Phụ lục XLVIII
49	Kỹ thuật Bonsai – Cây kiểng nâng cao	Sơ cấp bậc 1	332	Phụ lục XLIX
50	Sơn ô tô căn bản	Dưới 03 tháng	155	Phụ lục L
51	Sửa chữa, lắp ráp xe máy	Dưới 03 tháng	200	Phụ lục LI
52	Lái xe ô tô hạng B	Dưới 03 tháng	235	Phụ lục LII

TT	Tên ngành nghề	Trình độ đào tạo	Thời lượng đào tạo (giờ)	Phụ lục đính kèm
53	Lái xe ô tô hạng C1	Dưới 03 tháng	245	Phụ lục LIII
54	Vận hành xe nâng hàng (lái xe nâng)	Dưới 03 tháng	280	Phụ lục LIV
55	Sửa chữa máy may công nghiệp	Dưới 03 tháng	280	Phụ lục LV
56	Vận hành xe nâng hàng (lái xe nâng)	Dưới 03 tháng	180	Phụ lục LVI
57	Cơ khí hàn	Dưới 03 tháng	220	Phụ lục LVII
58	Kỹ thuật hàn điện	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LVIII
59	Vận hành và lập trình phay CNC cơ bản	Dưới 03 tháng	100	Phụ lục LIX
60	Vận hành và lập trình phay CNC nâng cao	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LX
61	Điện dân dụng	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LXI
62	Điện lạnh	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LXII
63	Bảo trì và sửa chữa máy tính	Dưới 03 tháng	245	Phụ lục LXIII
64	Công nghệ thông tin (photoshop trong xử lý hình ảnh)	Dưới 03 tháng	200	Phụ lục LXIV
65	Bán hàng online	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LXV
66	Vi tính văn phòng	Dưới 03 tháng	135	Phụ lục LXVI
67	Khai báo thuế	Dưới 03 tháng	100	Phụ lục LXVII
68	Quản trị mạng máy tính	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LXVIII
69	Điều dưỡng	Dưới 03 tháng	100	Phụ lục LXIX
70	Kỹ thuật bào chế đông dược	Dưới 03 tháng	100	Phụ lục LXX
71	Kỹ thuật xoa bóp bấm huyệt	Dưới 03 tháng	100	Phụ lục LXXI
72	Bánh kem trang trí	Dưới 03 tháng	210	Phụ lục LXXII
73	Bánh nướng tổng hợp	Dưới 03 tháng	250	Phụ lục LXXIII
74	Du lịch cộng đồng	Dưới 03 tháng	200	Phụ lục LXXIV
75	Kỹ thuật may công nghiệp	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LXXV
76	Kỹ thuật may giỏ tự hoại	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LXXVI
77	Kỹ thuật pha chế đồ uống	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LXXVII
78	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LXXVIII
79	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, nhà hàng, khách sạn	Dưới 03 tháng	240	Phụ lục LXXIX

TT	Tên ngành nghề	Trình độ đào tạo	Thời lượng đào tạo (giờ)	Phụ lục đính kèm
80	Nghiep vụ lễ tân	Dưới 03 tháng	200	Phụ lục LXXX
81	Nghiep vụ nhà hàng	Dưới 03 tháng	200	Phụ lục LXXXI
82	Trang điểm thẩm mỹ	Dưới 03 tháng	180	Phụ lục LXXXII
83	Cắt tóc nam - nữ	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LXXXIII
84	Chăm sóc da	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LXXXIV
85	Kỹ thuật bới tóc	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LXXXV
86	Kỹ thuật đắp móng bột	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LXXXVI
87	Kỹ thuật làm móng tay nước	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LXXXVII
88	Kỹ thuật làm nails gel	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LXXXVIII
89	Kỹ thuật trang trí hoa văn trên móng	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục LXXXIX
90	Kỹ thuật làm bánh kem	Dưới 03 tháng	180	Phụ lục XC
91	Cấp dưỡng	Dưới 03 tháng	120	Phụ lục XCI
92	Kỹ thuật nấu ăn	Dưới 03 tháng	208	Phụ lục XCII
93	Xây dựng dân dụng	Dưới 03 tháng	208	Phụ lục XCIII
94	Kỹ thuật quay chậu	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục XCIV
95	Kỹ thuật xi măng giả gỗ	Dưới 03 tháng	180	Phụ lục XCV
96	Kỹ thuật xây dựng	Dưới 03 tháng	208	Phụ lục XCVI
97	Đan giỏ lục bình, cọng dừa	Dưới 03 tháng	160	Phụ lục XCVII
98	Kỹ thuật bó chổi bông cỏ	Dưới 03 tháng	160	Phụ lục XCVIII
99	Kỹ thuật bó chổi cọng dừa	Dưới 03 tháng	160	Phụ lục XCIX
100	Kỹ thuật đan bội kềm	Dưới 03 tháng	120	Phụ lục C
101	Kỹ thuật đan dây nhựa trên khung sắt	Dưới 03 tháng	210	Phụ lục CI
102	Kỹ thuật đan giỏ nhựa	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CII
103	Kỹ thuật gia công lưới an toàn	Dưới 03 tháng	200	Phụ lục CIII
104	Tiểu thủ công nghiệp	Dưới 03 tháng	100	Phụ lục CIV
105	Kết cườm	Dưới 03 tháng	125	Phụ lục CV
106	Chăn nuôi thú y	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CVI
107	Kỹ thuật chăn nuôi bò	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CVII
108	Kỹ thuật chăn nuôi dê	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CVIII

TT	Tên ngành nghề	Trình độ đào tạo	Thời lượng đào tạo (giờ)	Phụ lục đính kèm
109	Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CIX
110	Kỹ thuật chăn nuôi heo	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CX
111	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho bò	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CXI
112	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho heo	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CXII
113	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CXIII
114	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia súc	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CXIV
115	Kỹ thuật chăm sóc, làm đẹp và phòng trị bệnh cho chó mèo	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CXV
116	Chăn nuôi thú y heo, bò	Dưới 03 tháng	220	Phụ lục CXVI
117	Kỹ thuật nuôi cá điêu hồng, rô phi	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CXVII
118	Kỹ thuật nuôi cua biển	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CXVIII
119	Kỹ thuật nuôi lươn thương phẩm	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CXIX
120	Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CXX
121	Kỹ thuật nuôi tôm thẻ	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CXXI
122	Chẩn đoán và phòng trị bệnh cho cá	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CXXII
123	Kỹ thuật thiết kế và bảo dưỡng bể thủy sinh	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CXXIII
124	Nuôi cá lóc	Dưới 03 tháng	220	Phụ lục CXXIV
125	Nuôi lươn không bùn	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CXXV
126	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho ếch	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CXXVI
127	Công nghệ sản xuất gạo	Dưới 03 tháng	250	Phụ lục CXXVII
128	Kỹ thuật kiểm nghiệm chất lượng lúa, gạo	Dưới 03 tháng	140	Phụ lục CXXVIII
129	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dừa	Dưới 03 tháng	144	Phụ lục CXXIX
130	Kỹ thuật trồng và sơ chế ca cao	Dưới 03 tháng	208	Phụ lục CXXX
131	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mít	Dưới 03 tháng	150	Phụ lục CXXXI
132	Kỹ thuật trồng nấm bào ngư	Dưới 03 tháng	200	Phụ lục CXXXII
133	Kỹ thuật trồng nấm	Dưới 03 tháng	220	Phụ lục CXXXIII
134	Kỹ thuật trồng dưa lưới trong nhà màng	Dưới 03 tháng	240	Phụ lục CXXXIV
135	Kỹ thuật nhân giống cây trồng	Dưới 03 tháng	208	Phụ lục CXXXV

TT	Tên ngành nghề	Trình độ đào tạo	Thời lượng đào tạo (giờ)	Phụ lục đính kèm
136	Kỹ thuật trồng cây sầu riêng	Dưới 03 tháng	208	Phụ lục CXXXVI
137	Kỹ thuật Bonsai - Cây kiểng	Dưới 03 tháng	208	Phụ lục CXXXVII
138	Kỹ thuật trồng cây chôm chôm	Dưới 03 tháng	208	Phụ lục CXXXVIII
139	Trồng lúa năng suất cao	Dưới 03 tháng	220	Phụ lục CXXXIX
140	Trồng cây có múi	Dưới 03 tháng	220	Phụ lục CXL
141	Trồng rau an toàn	Dưới 03 tháng	220	Phụ lục CXLI

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 7 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp nghề, đào tạo nghề dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 07 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với 10 nghề áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 31/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 08 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành 26 định mức kinh tế - kỹ thuật của 17 nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm TTĐH-VPUBND tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Bé Mười